

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM  
BAO BÌ BÚT SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/26/BBS-CBTT

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vicem bao bì Bút Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: BBS
- Địa chỉ: Km2 Văn Cao, Trường Thi, Ninh Bình
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0228.3845.183 Fax:
- Email: bbs@butsonpackaging.vn Website: <https://butsonpackaging.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/2026  
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../10/2026 tại đường dẫn: <https://butsonpackaging.vn/blogs/bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

#### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3/2026



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN  
-----@-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2026**

( Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025)

|                                         |                  |
|-----------------------------------------|------------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính          | Mẫu số B01a - DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a - DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03a - DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09a - DN |

**Nơi gửi**

- 1/ HĐQT + Ban Giám đốc
- 2/ Ban kiểm soát
- 3/ Phòng KTTC Tổng công ty
- 4/ Lưu phòng kế toán

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Quý 3 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Tài sản                                                 | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                             | <b>100</b> |             | <b>237.088.619.832</b> | <b>203.054.141.595</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>4.030.161.621</b>   | <b>3.711.595.064</b>   |
| 1. Tiền                                                 | 111        | V.01        | 4.030.161.621          | 3.711.595.064          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>149.285.866.374</b> | <b>148.103.395.658</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        |             | 166.648.220.045        | 164.464.383.310        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 360.846.054            | 1.085.835.071          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | V.02        |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        |             | (17.723.199.725)       | (17.446.822.723)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> | V.03        | <b>83.442.518.762</b>  | <b>50.788.605.600</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 83.442.518.762         | 50.788.605.600         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn</b>                             | <b>160</b> |             | <b>330.073.075</b>     | <b>450.545.273</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        | V.04        | 330.073.075            | 448.200.797            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        | V.05        |                        | 2.344.476              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 163        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 165        |             |                        |                        |
| <b>B - Tài sản dài hạn</b>                              | <b>200</b> |             | <b>61.647.817.203</b>  | <b>63.032.539.170</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                        |                        |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                                | 215        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>58.880.650.536</b>  | <b>63.032.539.170</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.12        | 58.880.650.536         | 63.032.539.170         |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 346.090.340.850        | 339.687.525.070        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |             | (287.209.690.314)      | (276.654.985.900)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                            | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.13        | 0                      |                        |
| - Nguyên giá                                            | 228        |             | 650.800.000            | 681.600.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |             | (650.800.000)          | (681.600.000)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                     | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn                  | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |             |                        |                        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | <b>260</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 262        |             |                        | 0                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>270</b> |             | <b>2.767.166.667</b>   | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        |             | 2.767.166.667          |                        |
| 2. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (280=100+200)</b>                  | <b>280</b> |             | <b>298.736.437.035</b> | <b>266.086.680.765</b> |

| Tài sản                                         | Mã số      | Thuyết minh   | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - Nợ phải trả</b>                          | <b>300</b> |               | <b>191.504.943.143</b> | <b>157.146.559.558</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |               | <b>191.504.943.143</b> | <b>157.146.559.558</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        |               | 58.907.658.978         | 32.653.878.642         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |               | 439.360.400            | 200.000.000            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |               |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | V.07          | 2.578.266.488          | 2.000.218.901          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |               | 8.566.307.579          | 12.477.704.045         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | V.08          | 654.771.148            | 876.731.918            |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                     | 317        |               |                        |                        |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | V.09          | 1.222.394.043          | 1.024.199.227          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | V.06.1, V06.2 | 118.264.655.020        | 107.896.755.284        |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 322        |               |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |               | 871.529.487            | 17.071.541             |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |               | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        |               |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        |               |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                     | 334        |               |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh            | 335        |               |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                      | 336        |               |                        |                        |
| 6. Phải trả dài hạn khác                        | 338        |               |                        |                        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 339        | V.06.3        |                        |                        |
| 8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 342        |               |                        |                        |
| 9. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 343        |               |                        |                        |
| <b>D - Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>400</b> |               | <b>107.231.493.892</b> | <b>108.940.121.207</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |               | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| 2. Thặng dư cổ phần vốn                         | 412        |               | 6.822.153.091          | 6.822.153.091          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |               | 28.692.249.838         | 28.692.249.838         |
| 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)          | 415        |               |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |               |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |               |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |               | 4.698.160.332          | 4.498.160.332          |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |               | 1.678.000.000          | 1.678.000.000          |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |               | 5.340.930.631          | 7.249.557.946          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |               | <b>298.736.437.035</b> | <b>266.086.680.765</b> |

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



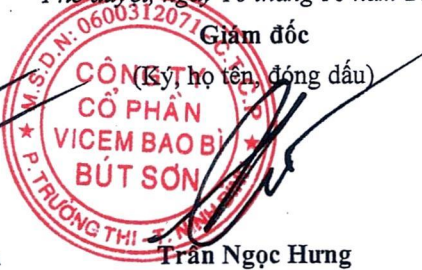
Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Dương Minh Tuấn

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Quý 3 năm 2026

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                   |       |             | Năm 2026        | Năm 2025        | Năm 2026                           | Năm 2025        |
| 1                                                                 | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    |             | 109.828.891.533 | 121.631.972.792 | 363.210.177.754                    | 341.814.159.888 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 02    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)     | 10    | V.16        | 109.828.891.533 | 121.631.972.792 | 363.210.177.754                    | 341.814.159.888 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                               | 11    | V.19        | 101.395.845.188 | 113.144.494.609 | 335.145.833.001                    | 316.710.184.349 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)       | 20    |             | 8.433.046.345   | 8.487.478.183   | 28.064.344.753                     | 25.103.975.539  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 22    | V.17        | 1.781.716       | 1.347.080       | 4.398.781                          | 2.727.895       |
| 7. Chi phí tài chính                                              | 23    | V.18        | 2.171.064.036   | 1.814.535.935   | 5.419.637.300                      | 5.174.553.268   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                       | 24    |             | 2.171.064.036   | 1.814.535.935   | 5.419.637.300                      | 5.174.553.268   |
| 8. Chi phí bán hàng                                               | 25    | V.20        | 1.698.528.734   | 1.495.513.436   | 5.624.004.541                      | 4.544.197.532   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 26    | V.20        | 2.766.237.616   | 2.899.910.589   | 9.739.887.596                      | 9.476.419.098   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+22-(23+25+26)} | 30    |             | 1.798.997.675   | 2.278.865.303   | 7.285.214.097                      | 5.911.533.536   |
| 11. Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 52.522.222      | 74.381.957      | 152.697.136                        | 179.118.080     |
| 12. Chi phí khác                                                  | 32    |             | 5.155.140       | 5.220.400       | 189.639.780                        | 15.840.213      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                     | 40    |             | 47.367.082      | 69.161.557      | (36.942.644)                       | 163.277.867     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                  | 50    |             | 1.846.364.757   | 2.348.026.860   | 7.248.271.453                      | 6.074.811.403   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | V.21        | 378.340.619     | 478.605.372     | 1.907.340.822                      | 1.241.962.281   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                    | 52    |             |                 |                 |                                    |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)        | 60    |             | 1.468.024.138   | 1.869.421.488   | 5.340.930.631                      | 4.832.849.122   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                  | 70    | đồng        | 245             | 345             | 890                                | 345             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                | 71    | đồng        | 245             | 345             | 890                                | 345             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Dương Minh Tuấn  
3

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                      |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    |             | 7.248.271.453                      | 6.074.811.403     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                        | 02    |             | 10.651.504.414                     | 10.421.287.220    |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03    |             | 276.377.002                        | 922.956.702       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05    |             | (4.398.781)                        | (2.727.895)       |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06    |             | 5.419.637.300                      | 5.174.553.268     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08    |             | 23.591.391.388                     | 22.590.880.698    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09    |             | (1.636.503.242)                    | (21.635.472.052)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10    |             | (32.653.913.162)                   | 171.917.556       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    |             | 23.721.277.390                     | (4.232.373.983)   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                | 12    |             | (2.649.038.945)                    | 53.620.590        |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                         | 14    |             | (5.392.715.695)                    | (4.688.829.220)   |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                              | 15    |             | (2.255.513.914)                    | (1.634.620.463)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16    |             |                                    |                   |
| - Tiền chi cho các hoạt động kinh doanh                                         | 17    |             | (345.100.000)                      | (333.600.000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20    |             | 2.379.883.820                      | (9.708.476.874)   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                         |       |             |                                    | -                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (6.433.615.780)                    | (4.089.000.000)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             |                                    | 10.666.667        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |             |                                    |                   |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |             | 4.398.781                          | 2.727.895         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30    |             | (6.429.216.999)                    | (4.075.605.438)   |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                     |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33    |             | 226.453.035.934                    | 310.403.890.198   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                          | 34    |             | (216.085.136.198)                  | (290.861.459.405) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    |             | (6.000.000.000)                    | (6.000.000.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    | 40    |             | 4.367.899.736                      | 13.542.430.793    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                    | 50    |             | 318.566.557                        | (241.651.519)     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60    |             | 3.711.595.064                      | 2.503.093.254     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                  | 70    |             | 4.030.161.621                      | 2.261.441.735     |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thanh Hòa

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Dương Minh Tuấn

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Hưng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

*Quý 3 năm 2026*

### **I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn được thành lập theo QĐ số 431/QĐ- BXD , ngày 14/04/2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc: " Chuyển Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định thuộc Công ty xi măng Bút Sơn - Tổng công ty xi măng Việt Nam, thành Công ty Cổ phần". Công ty đã được đổi tên là Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn theo nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 30/3/2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 số 0600312071 ngày 01/07/2026 do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình cấp. Cổ đông chính của Công ty là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam, nắm giữ 34,29% cổ phần. Trụ sở chính của công ty : Km 2 đường Văn Cao - P. Trường Thi - Tỉnh Ninh Bình  
Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 30/09/2026: 396 người

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp**

#### **3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì các loại và sản phẩm từ nhựa, giấy**

### **II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1 Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch**

#### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ**

### **III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1 Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3 Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy tính**

### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm gần nhất (năm 2025) của Công ty được lập theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### **1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Tiền và các khoản tương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, theo nguyên tệ, theo từng đối tượng, phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Đối tượng trích lập dự phòng bao gồm các khách hàng có số dư nợ quá hạn theo hợp đồng hoặc mất khả năng thanh toán, không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết trong việc thanh toán trong thời gian tới, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.

Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ.

Khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 05 năm      |

## **5 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Thời gian phân bổ chi phí trả trước tối đa không quá 3 năm.

## **6 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc theo dõi nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ. Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

## **7 Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được phân loại theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn đến hạn trả và nợ dài hạn. Theo dõi khoản vay chi tiết theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, từng hợp đồng, theo nguyên tệ.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SX KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”.

## 9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận phân phối theo Biên bản Đại hội cổ đông thường niên, theo hướng dẫn của Nghị Định số 09/2004/NĐ-CP ngày 05/02/2009 và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 8/02/2007.

## 11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được ghi nhận theo hoá đơn phát hành của bộ phận bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **12 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **13 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị của hàng tồn kho mà được tính ngay vào giá vốn hàng bán.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường đã được tính vào chi phí mua hàng, khi xuất bán mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

## **14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **15 Nguyên tắc Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các chi phí thực tế của doanh nghiệp phát sinh trong quá trình bán hàng được ghi nhận đầy đủ gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, đóng gói, quảng cáo, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hàng hoá ...

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp được phản ánh đầy đủ bao gồm: Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, các khoản tiền thuế, phí, lệ phí, trích lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài, các dịch vụ mua ngoài ...

## **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

*ĐVT: VNĐ*

|                                                       | <u>01/01/2026</u>      | <u>30/09/2026</u>      |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền ( đồng )</b>  | <b>3.711.595.064</b>   | <b>4.030.161.621</b>   |
| Tiền mặt tại quỹ                                      | 414.172.099            | 1.080.557.531          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                       | 3.297.422.965          | 2.949.604.090          |
| <b>2 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                   | <b>448.200.797</b>     | <b>330.073.075</b>     |
| Chi phí CCDC                                          | 448.200.797            | 330.073.075            |
| <b>3 Hàng tồn kho ( đồng )</b>                        | <b>50.788.605.600</b>  | <b>83.442.518.762</b>  |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho                         | 16.072.283.195         | 34.212.014.725         |
| Công cụ dụng cụ trong kho                             | 105.634.604            | 77.047.423             |
| Thành phẩm tồn kho                                    | 34.131.340.115         | 48.697.494.367         |
| Hàng gửi đi bán                                       | 479.347.686            | 455.962.247            |
| <b>4 Chi phí trả trước dài hạn</b>                    | <b>0</b>               | <b>2.767.166.667</b>   |
| Chi phí CCDC                                          |                        | 2.767.166.667          |
| <b>5 Thuế GTGT được khấu trừ</b>                      | <b>2.344.476</b>       | <b>0</b>               |
| Thuế GTGT được khấu trừ                               | 2.344.476              |                        |
| <b>6 Vay và nợ thuê tài chính</b>                     | <b>107.896.755.284</b> | <b>118.264.655.020</b> |
| 6.1 Vay ngắn hạn                                      | 107.896.755.284        | 118.264.655.020        |
| 6.2 Nợ dài hạn đến hạn trả                            |                        | 0                      |
| 6.3 Vay dài hạn                                       | 0                      | 0                      |
| <b>7 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>          | <b>2.000.218.901</b>   | <b>2.578.266.488</b>   |
| Thuế GTGT                                             |                        | 148.620.806            |
| Thuế TNDN                                             | 1.863.889.487          | 1.515.716.395          |
| Thuế TN cá nhân                                       | 136.329.414            | 209.410.287            |
| Các loại thuế khác                                    |                        | 704.519.000            |
| <b>8 Chi phí phải trả</b>                             | <b>876.731.918</b>     | <b>654.771.148</b>     |
| Chi phí lãi vay phải trả                              | 103.958.137            | 130.879.742            |
| Chi phí phải trả khác                                 | 772.773.781            | 523.891.406            |
| <b>9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :</b> | <b>1.024.199.227</b>   | <b>1.222.394.043</b>   |
| Kinh phí công đoàn                                    | 979.943.796            | 1.162.759.240          |
| BHXXH, BHYT                                           |                        |                        |
| Cổ tức phải trả                                       |                        |                        |
| Các khoản phải trả , phải nộp khác                    | 44.255.431             | 59.634.803             |
| <b>10 Nguồn vốn kinh doanh</b>                        | <b>95.514.402.929</b>  | <b>95.514.402.929</b>  |
| Vốn điều lệ                                           | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Thặng dư vốn                                          | 6.822.153.091          | 6.822.153.091          |
| Vốn khác                                              | 28.692.249.838         | 28.692.249.838         |
| <b>11 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</b>        | <b>60.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |
| Vốn đầu tư của nhà nước                               | 20.576.660.000         | 20.576.660.000         |
| Vốn góp của các cổ đông                               | 39.423.340.000         | 39.423.340.000         |

12 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, chuyên dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu quý                 | 57.484.592.361           | 269.019.072.909     | 12.737.687.981                     | 512.171.819                 | 339.753.525.070 |
| - Mua trong kỳ                |                          | 6.433.615.780       |                                    |                             | 6.433.615.780   |
| - Đầu tư XDCB h.thành         |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Tăng khác                   |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư        |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | 96.800.000          |                                    |                             | 96.800.000      |
| - Giảm khác                   |                          |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư cuối quý                | 57.484.592.361           | 275.355.888.689     | 12.737.687.981                     | 512.171.819                 | 346.090.340.850 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư đầu quý                 | 35.620.412.700           | 235.900.452.498     | 11.573.066.283                     | 512.171.819                 | 283.606.103.300 |
| - Khấu hao trong kỳ           | 502.325.734              | 3.079.193.318       | 118.867.962                        |                             | 3.700.387.014   |
| - Tăng khác                   |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Chuyển sang BĐS đ.tư        |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | 96.800.000          |                                    |                             | 96.800.000      |
| - Giảm khác                   |                          |                     |                                    |                             |                 |
| Số dư cuối quý                | 36.122.738.434           | 238.882.845.816     | 11.691.934.245                     | 512.171.819                 | 287.209.690.314 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                                    |                             |                 |
| - Tại ngày đầu quý            | 21.864.179.661           | 33.118.620.411      | 1.164.621.698                      |                             | 56.147.421.770  |
| - Tại ngày cuối quý           | 21.361.853.927           | 36.473.042.873      | 1.045.753.736                      |                             | 58.880.650.536  |

13 Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử<br>dụng đất | Bản quyền<br>bằng phát minh | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ vô<br>hình khác | Tổng cộng   |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|-------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                             |                      |                      |             |
| Số dư đầu quý                 |                      |                             | 650.800.000          | 30.800.000           | 681.600.000 |
| - Mua trong kỳ                |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tăng do hợp nhất KD         |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tăng khác                   |                      |                             |                      |                      |             |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                             |                      |                      |             |
| - Giảm khác                   |                      |                             |                      | 30.800.000           | 30.800.000  |
| Số dư cuối quý                |                      |                             | 650.800.000          |                      | 650.800.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                             |                      |                      |             |
| Số dư đầu quý                 |                      |                             | 650.800.000          | 30.800.000           | 681.600.000 |
| - Khấu hao trong kỳ           |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tăng khác                   |                      |                             |                      |                      |             |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      |                             |                      |                      |             |
| - Giảm khác                   |                      |                             |                      | 30.800.000           | 30.800.000  |
| Số dư cuối quý                |                      |                             | 650.800.000          |                      | 650.800.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tại ngày đầu quý            |                      |                             |                      |                      |             |
| - Tại ngày cuối quý           |                      |                             |                      |                      |             |

**14 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

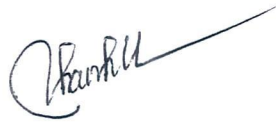
| Chỉ tiêu                          | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp | Nguồn vốn kinh doanh: Thặng dư vốn cổ phần | Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|
| Số dư đầu quý                     | 60.000.000.000                | 6.822.153.091                              | 28.692.249.838                 | 0                               | 0                 | 4.698.160.332         | 1.678.000.000                     | 0                      | 3.872.906.493            | 105.763.469.754 |
| Tăng vốn trong quý (phân phối LN) |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        |                          | 0               |
| Lãi trong quý                     |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        | 4.413.756.858            | 4.413.756.858   |
| Tăng khác                         |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        |                          | 0               |
| Giảm vốn trong quý (cổ tức)       |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        |                          | 0               |
| Lỗ trong quý                      |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        | (2.945.732.720)          | (2.945.732.720) |
| Trích lập các quỹ                 |                               |                                            |                                |                                 |                   |                       |                                   |                        |                          | 0               |
| Số dư cuối quý                    | 60.000.000.000                | 6.822.153.091                              | 28.692.249.838                 | 0                               | 0                 | 4.698.160.332         | 1.678.000.000                     | 0                      | 5.340.930.631            | 107.231.493.892 |

|                                                                  | <u>01/01/2026</u>      | <u>30/09/2026</u>      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15 Cổ phiếu</b>                                               | <b>6.000.000</b>       | <b>6.000.000</b>       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                              | 6.000.000              | 6.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                  | 6.000.000              | 6.000.000              |
| + Cổ phiếu phổ thông                                             | 6.000.000              | 6.000.000              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                |                        | 0                      |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                 | <b>121.631.972.792</b> | <b>109.828.891.533</b> |
| Doanh thu bán hàng                                               | 121.631.972.792        | 109.828.891.533        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       |                        | 0                      |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>17 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                          | <b>1.347.080</b>       | <b>1.781.716</b>       |
| Lãi tiền gửi                                                     | 1.347.080              | 1.781.716              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                               |                        |                        |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>18 Chi phí tài chính</b>                                      | <b>1.814.535.935</b>   | <b>2.171.064.036</b>   |
| Lãi tiền vay                                                     | 1.814.535.935          | 2.171.064.036          |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                 |                        |                        |
| Chi phí tài chính khác                                           | 0                      | 0                      |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>19 Giá vốn hàng bán</b>                                       | <b>113.144.494.609</b> | <b>101.395.845.188</b> |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp                               | 113.144.494.609        | 101.395.845.188        |
| Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp                                 |                        |                        |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>       | <b>4.395.424.025</b>   | <b>4.464.766.350</b>   |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>1.495.513.436</b>   | <b>1.698.528.734</b>   |
| Chi phí nhân viên                                                | 372.892.029            | 413.870.415            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 61.334.505             | 61.334.505             |
| chi phí, vận chuyển bốc xếp vỏ bao                               | 664.755.244            | 880.958.587            |
| chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                   | 323.131.790            | 241.501.531            |
| chi phí bằng tiền khác                                           | 73.399.868             | 100.863.696            |
| <b>Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>2.899.910.589</b>   | <b>2.766.237.616</b>   |
| Chi phí nhân viên                                                | 1.264.483.666          | 1.160.960.083          |
| Chi phí nguyên vật liệu                                          | 145.383.319            | 156.965.331            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                        | 41.830.781             | 40.491.259             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                 | 138.738.465            | 138.738.465            |
| Hoàn nhập/ trích lập dự phòng                                    |                        |                        |
| Thuế, phí, lệ phí                                                | 51.429.371             | 38.380.742             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 58.817.894             | 53.678.654             |
| Chi phí khác bằng tiền                                           | 1.199.227.093          | 1.177.023.082          |
|                                                                  | <b>Quý 3-2025</b>      | <b>Quý 3-2026</b>      |
| <b>21 Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                            | <b>478.605.372</b>     | <b>378.340.619</b>     |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 478.605.372            | 378.340.619            |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí       |                        |                        |
| Thuế TNDN hiện hành năm nay                                      |                        |                        |

|                                                   | Quý 3-2025             | Quý 3-2026             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>111.577.872.981</b> | <b>116.237.951.766</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 78.442.934.250         | 86.887.035.919         |
| Chi phí nhân công                                 | 20.938.554.334         | 18.497.904.322         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 3.458.435.403          | 3.700.387.014          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 6.884.319.887          | 5.564.910.972          |
| Chi phí khác bằng tiền                            | 1.853.629.107          | 1.587.713.539          |

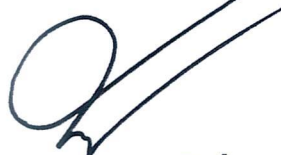
*Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026*

**Người lập biểu**



**Phạm Thị Thanh Hoà**

**Kế toán trưởng**



**Dương Minh Tuấn**

**Giám đốc**



**Trần Ngọc Hưng**